QUỐC HỘI

Luật số: 70/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Tiêu chuẩn* là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

Tiêu chuẩn do cơ quan, tổ chức, đơn vị công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

2. *Quy chuẩn kỹ thuật* là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác; bảo đảm tuân thủ cam kết trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và không tạo rào cản không cần thiết cho thương mại.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật để bắt buộc áp dụng.

3. *Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn* là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

4. *Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật* là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

5. *Đánh giá sự phù hợp* là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động: thử nghiệm, giám định, xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công nhận và các hoạt động đánh giá sự phù hợp được sử dụng với thuật ngữ khác theo luật có liên quan.

6. *Thử nghiệm* là việc xác định một hay nhiều đặc tính của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo một quy trình nhất định.

7. *Giám định* là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với yêu cầu cụ thể hoặc yêu cầu chung.

8. *Xác nhận giá trị sử dụng* là việc xác nhận tính hợp lý của việc công bố sự phù hợp liên quan đến mục đích sử dụng đối với dự kiến hoặc kết quả dự kiến thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

9. *Kiểm tra xác nhận* là việc xác nhận sự chính xác của việc công bố sự phù hợp liên quan đến sự kiện đã xảy ra hoặc kết quả đã đạt được thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

10. *Chứng nhận* là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

11. *Chứng nhận hợp chuẩn* là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

12. *Chứng nhận hợp quy* là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

13. *Công nhận* là việc xác nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

14. *Tổ chức đánh giá sự phù hợp* là tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5 Điều này, trừ hoạt động công nhận do tổ chức công nhận quy định tại Điều 54 của Luật này thực hiện.

15. *Công bố hợp chuẩn* là việc tổ chức, cá nhân công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

16. *Công bố hợp quy* là việc tổ chức, cá nhân công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

17. *Tiêu chuẩn quốc gia* là tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

18. *Tiêu chuẩn quốc tế* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

19. *Tiêu chuẩn khu vực* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

20. *Tiêu chuẩn nước ngoài* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc các hội, hiệp hội, viện nghiên cứu chuyên ngành nước ngoài công bố.

21. *Tiêu chuẩn cơ sở* là tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

22. *Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia* là cơ quan đầu mối cấp quốc gia về tiêu chuẩn, thực hiện thống nhất hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn; là đại diện quốc gia tham gia tổ chức tiêu chuẩn quốc tế và khu vực tương ứng; điều phối, cử đại diện của Việt Nam tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế.

23. *Hàng rào kỹ thuật trong thương mại* là các biện pháp có tính kỹ thuật bắt buộc áp dụng để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng, được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành.”.

2. Sửa đổi, bổ sung các điều 5, 6, 7; bổ sung Điều 7a và Điều 7b vào sau Điều 7; sửa đổi, bổ sung Điều 8 và bổ sung các điều 8a, 8b, 8c vào sau Điều 8 như sau:

“**Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Sản phẩm, hàng hóa;

b) Dịch vụ;

c) Quá trình;

d) Môi trường;

đ) Đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là công cụ quản lý nhà nước mang tính nền tảng, được áp dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm

an toàn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh quốc gia, chất lượng cuộc sống người dân và hội nhập quốc tế.

2. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước định hướng, thị trường là chủ đạo, doanh nghiệp là trung tâm, xã hội tham gia tích cực; bảo đảm việc phân cấp, phân quyền, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, không tạo rào cản không cần thiết đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu sản xuất, kinh doanh, thực tiễn áp dụng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm việc tham vấn rộng rãi, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc thù ngành, lĩnh vực và yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ; đồng thời đáp ứng các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều 10a và khoản 1 Điều 26a của Luật này.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Ưu tiên bố trí ngân sách khoa học và công nghệ cho nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật. Bảo đảm kinh phí cho cơ quan, tổ chức của Nhà nước tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; phát triển tổ chức đánh giá sự phù hợp hiện đại, hội nhập quốc tế; đẩy mạnh chuyển đổi số trong xây dựng, áp dụng, phổ biến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư từ hiệp hội, hội, doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; phát triển dịch vụ tiêu chuẩn theo phương thức hợp tác công tư; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam.

4. Đầu tư, nâng cấp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia đầu ngành có uy tín đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thông qua hoạt động đào tạo chính quy, đào tạo nghề và bồi dưỡng chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ.

5. Tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đồng bộ, đầy đủ, thống nhất theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng từ một số lĩnh vực trọng điểm sang toàn bộ nền kinh tế; triển khai các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và áp dụng tiêu chuẩn hiệu quả.

6. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người dân về vai trò, ý nghĩa vị trí, tầm quan trọng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phổ biến tiêu chuẩn dưới nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của tiêu chuẩn, xây dựng văn hóa tiêu chuẩn trong xã hội; tổ chức Ngày Tiêu chuẩn Thế giới tại Việt Nam.

7. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 7a. Quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

b) Tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; đánh giá tác động, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

c) Quản lý, hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến trong các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp bảo đảm sự thống nhất và hiệu quả trong triển khai thực hiện;

d) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn xây dựng, áp dụng và cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực, ngành nghề;

đ) Quản lý và tổ chức việc xây dựng, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp;

h) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

k) Tổ chức tìm kiếm, khai thác, chuyển giao và ứng dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật được quy định như sau:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia, đại diện quốc gia tham gia đàm phán và thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.

Điều 7b. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đối với đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước

Chính phủ quy định về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đối với đối tượng là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi; bảo đảm nguồn lực để các đại diện của Việt Nam tham gia xây dựng tiêu chuẩn của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; bố trí nguồn lực để doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và chuyên gia kỹ thuật trong nước tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực liên quan.

2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

Điều 8a. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia

1. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia là công cụ định hướng tổng thể, dài hạn cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, nhằm phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia đồng bộ, hiện đại, tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia tập trung vào các nội dung chính sau đây:

a) Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia đầy đủ, đồng bộ, hiện đại trong các lĩnh vực quản trị quốc gia, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý nhà nước;

b) Xây dựng tiêu chuẩn phục vụ công nghệ chiến lược, chuyển đổi số, phát triển bền vững và các ngành trọng điểm, đặc biệt là tiêu chuẩn cho sản phẩm công nghệ cao để hỗ trợ xuất khẩu, nâng cao thương hiệu quốc gia và hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế;

c) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo hướng tiến tới mức độ hài hòa hoàn toàn với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước;

d) Tổ chức xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn thông qua việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Tăng cường hội nhập quốc tế, nghiên cứu, đề xuất, xây dựng tiêu chuẩn quốc tế đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có thế mạnh của Việt Nam, bảo đảm thực hiện đầy đủ cam kết trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8b. Minh bạch hóa, hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực thi nghĩa vụ minh bạch hóa và tuân thủ nguyên tắc về thông báo và hỏi đáp của các bên có liên quan về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành hạ tầng thông báovà hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia.

3. Hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại được triển khai căn cứ các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với các điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp nhằm thực thi nghĩa vụ về minh bạch hóa tại các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu.

4. Chính phủ phân công Bộ chủ trì thực hiện việc điều phối các hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại; thực hiện phân tích, đánh giá tác động của các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại; đầu mối quốc gia thông báo, lấy ý kiến dự thảo quy chuẩn kỹ thuật tới các thành viên Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Tổ chức thương mại thế giới; triển khai công tác tuyên truyền trong nước và nước ngoài về thực thi các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 8c. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng là nền tảng số thống nhất, hiện đại, tích hợp dữ liệu liên quan, phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp thông tin hỗ trợ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bao gồm:

a) Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Dữ liệu về đo lường;

c) Dữ liệu về đánh giá sự phù hợp;

d) Thông tin phản ánh, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

c) Thành viên các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;

d) Thành viên các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam tham gia;

đ) Tài liệu kỹ thuật và thông tin có liên quan.

4. Dữ liệu về đánh giá sự phù hợp bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được đăng ký, chỉ định, công nhận; tổ chức công nhận đã đăng ký;

b) Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

d) Các báo cáo định kỳ và đột xuất;

đ) Tài liệu kỹ thuật và thông tin có liên quan.

5. Dữ liệu về đo lường bao gồm các thông tin sau đây:

a) Chuẩn đo lường đã được chứng nhận, phê duyệt;

b) Phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đã được chỉ định, đăng ký;

d) Kiểm định viên đã được chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

đ) Các báo cáo định kỳ và đột xuất.

6. Việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác, nền tảng số của Bộ, ngành, địa phương; đáp ứng yêu cầu khai thác thông tin của tổ chức, cá nhân;

b) Thường xuyên cập nhật, duy trì, khai thác bảo đảm tính chính xác, đầy đủ; ưu tiên ứng dụng các công nghệ mới để phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;

c) Tuân thủ quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Nhà nước đầu tư xây dựng và bảo đảm điều kiện vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

3. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

"**Điều 10a. Nguyên tắc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, công bố tiêu chuẩn áp dụng**

1. Nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn bao gồm:

a) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải bảo đảm sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và tuân thủ nguyên tắc đồng thuận của các bên liên quan;

b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải ưu tiên hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, trừ trường hợp không phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, công nghệ đặc thù của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;

c) Khuyến khích xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài theo hướng dẫn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO), phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

d) Việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho đối tượng có tính chất đổi mới sáng tạo, đối tượng là công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ mới được thực hiện với thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

đ) Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật;

e) Ưu tiên xây dựng tiêu chuẩn cơ sở trên cơ sở tham khảo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn bao gồm:

a) Tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng trên cơ sở tự nguyện, là cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp;

b) Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật;

c) Tiêu chuẩn quốc gia đang được áp dụng trong hồ sơ, tài liệu, hợp đồng, dự án, thỏa thuận hoặc văn bản khác đã được phê duyệt, ký kết mà bị bãi bỏ thì tiêu chuẩn đó tiếp tục được áp dụng cho đến khi có yêu cầu thay thế bằng tiêu chuẩn khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền hoặc khi việc áp dụng tiêu chuẩn đó không còn phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.

Việc tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn quốc gia đã bị bãi bỏ do cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt, ký kết quyết định trên cơ sở yêu cầu quản lý, năng lực kỹ thuật, trình độ công nghệ và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị công bố tiêu chuẩn.

3. Nguyên tắc công bố tiêu chuẩn áp dụng bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội có trách nhiệm bảo đảm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố;

b) Nội dung tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật.”.

4. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

“**Điều 11a. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.

3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu, tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế được ưu tiên xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ, Giải thưởng chất lượng quốc gia, được hưởng ưu đãi theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chịu trách nhiệm về thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý tiêu chuẩn quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

a) Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia;

b) Hài hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được Chính phủ phân công Bộ chủ trì phối hợp các cơ quan, tổ chức liên quan lập và phê duyệt, là căn cứ để xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 và Điều 17 như sau:

"**Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia**

1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và chuyên gia.

2. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề xuất kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;

d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu.

3. Kinh phí hoạt động cho Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia triển khai biên soạn; tổ chức tham vấn; lấy ý kiến rộng rãi, công khai về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, giao Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia thực hiện các trình tự, thủ tục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

2. Tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng, thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục rút gọn trong các trường hợp sau đây:

a) Tiêu chuẩn quốc gia áp dụng trong trường hợp cấp thiết về phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, bảo vệ an ninh quốc gia;

b) Tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật thuộc trường hợp được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung các điều 19, 20 và 21 như sau:

“**Điều 19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia**

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

2. Chính phủ quy định việc rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia và trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia.

Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng tại cơ sở đó.

2. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Nội dung thông báo gồm thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở và thông tin về tên, số hiệu, đặc tính cơ bản của tiêu chuẩn cơ sở.

3. Chính phủ phân công Bộ trưởng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở.

Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn

1. Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn phải tuân thủ pháp luật về xuất bản, sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày tiêu chuẩn quốc gia được công bố; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình tổ chức xây dựng dự thảo;

b) Tiêu chuẩn quốc gia có nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước; tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được xuất bản và phát hành công khai;

c) Chính phủ quy định chi tiết việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia.

3. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.

Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn do tổ chức khác ban hành được thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó.

4. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“**Điều 25. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn**

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở tự bảo đảm; đối với tiêu chuẩn cơ sở do cơ quan nhà nước xây dựng do Ngân sách nhà nước bảo đảm.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phù hợp điều kiện thực tiễn.”.

9. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26; sửa đổi, bổ sung Điều 27; bổ sung Điều 27a vào sau Điều 27 như sau:

"**Điều 26a. Nguyên tắc xây dựng, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Mỗi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội chỉ được điều chỉnh bởi một quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thống nhất trên phạm vi toàn quốc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Phù hợp thực tiễn Việt Nam, thông lệ quốc tế; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật và giữa các lĩnh vực quản lý nhà nước; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và đồng bộ với hoạt động đánh giá sự phù hợp;

c) Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp, cá nhân là đối tượng chịu sự tác động của quy chuẩn kỹ thuật;

d) Ưu tiên quy định các yêu cầu kỹ thuật dựa trên tính năng của sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;

đ) Quy chuẩn kỹ thuật có thể viện dẫn đến quy chuẩn kỹ thuật khác khi cần thiết;

e) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương không quy định các yêu cầu khác cho cùng đối tượng đã được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, trừ trường hợp được pháp luật quy định.

2. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc, là cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp;

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối điều phối, có trách nhiệm xác định cơ quan chủ trì xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành cho từng đối tượng quản lý;

c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ; phân định trách nhiệm trong xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 27a. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.

3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

5. Chịu trách nhiệm về thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý quy chuẩn kỹ thuật.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“**Điều 29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Yêu cầu quản lý nhà nước;

c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật là căn cứ để xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 và Điều 33 như sau:

“**Điều 32. Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật**

1. Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện đánh giá tác động, lấy ý kiến rộng rãi, thông báo Ban thư ký của Tổ chức Thương mại thế giới; tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật; gửi lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi ban hành đối với trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

2. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách khác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

b) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

1. Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan.

2. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật.

3. Việc tuân thủ yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

4. Tính khả thi, hợp lý, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Trong trường hợp quy chuẩn kỹ thuật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“**Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật**

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát quy chuẩn kỹ thuật hoặc đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật và trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

"**Điều 37. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và bảo đảm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật đã công bố.

2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Việc tạm ngưng hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản phạm pháp luật.".

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

"**Điều 39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 và Điều 41 như sau:

"**Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp**

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.

2. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.

3. Bảo mật thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

5. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hòa với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan.

Điều 41. Hình thức đánh giá sự phù hợp

1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.

2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 và Điều 45 như sau:

“**Điều 44. Chứng nhận hợp chuẩn**

1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 53 của Luật này.

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Công bố hợp chuẩn

1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với tiêu

chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các thông tin cụ thể sau đây: tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tên, số hiệu tiêu chuẩn tương ứng; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tài liệu kỹ thuật liên quan kèm theo.

3. Dấu hợp chuẩn là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với tiêu chuẩn tương ứng. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hóa sau khi sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn.".

18. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 47 như sau:

"5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định phương thức chứng nhận hợp quy.".

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

"**Điều 48. Công bố hợp quy**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội dựa trên một trong những kết quả sau đây:

a) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật;

b) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật;

d) Kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

2. Miễn thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với sản phẩm, hàng hóa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về quản lý chất lượng theo quy định của luật khác tương ứng với yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký bản công bố hợp quy qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các thông tin cụ thể sau đây: tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động

kinh tế - xã hội; tên, số hiệu quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội; tài liệu kỹ thuật liên quan kèm theo.

4. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hóa sau khi sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.".

20. Sửa đổi, bổ sung các điều 50, 51 và 52 như sau:

"Điều 50. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Đơn vị sự nghiệp.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.

Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bộ máy tổ chức, năng lực, chuyên môn và cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp;

b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

c) Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

d) Đáp ứng điều kiện khác đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp bao gồm:

a) Tiến hành hoạt động đánh giá sự phù hợp trên cơ sở đề nghị, thỏa thuận với tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

b) Được thanh toán chi phí theo thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi văn bản xác nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng;

d) Từ chối cung cấp thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

e) Quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp bao gồm:

a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

b) Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng;

c) Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng;

d) Bảo mật thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

e) Tuân thủ trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi văn bản xác nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy;

h) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp;

i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp;

k) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp;

l) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp sau đây:

a) Tổ chức thử nghiệm;

b) Tổ chức giám định;

c) Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng;

d) Tổ chức kiểm tra xác nhận;

đ) Tổ chức chứng nhận;

e) Tổ chức đánh giá sự phù hợp khác theo quy định của pháp luật.".

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

"**Điều 57. Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp**

1. Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm: việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; việc tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

2. Thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước;

b) Kết quả đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản này phải được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được một trong các tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Tổ chức Công nhận các phòng thử nghiệm Quốc tế (ILAC), Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức hợp tác Công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương (APAC) đánh giá và công nhận về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng;

Theo yêu cầu thực tiễn của quản lý chuyên ngành, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp ngoài các kết quả đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

23. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế từ "dự thảo" bằng cụm từ "hồ sơ dự thảo" tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11, tên Điều 18;

b) Thay thế từ "chứng nhận" bằng từ "đánh giá" tại tên Mục 4 Chương IV;

c) Thay thế từ "hủy bỏ" bằng từ "bãi bỏ" tại điểm a khoản 1 Điều 36;

d) Thay thế cụm từ "đơn vị sự nghiệp khoa học" bằng cụm từ "tổ chức khoa học và công nghệ" tại khoản 1 Điều 54;

đ) Thay thế cụm từ "điểm c khoản 1 Điều 53" bằng cụm từ "điểm đ khoản 1 Điều 53" tại điểm c khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 56; thay thế cụm từ "Điều 42" tại khoản 2 Điều 47 bằng cụm từ "khoản 1 Điều 40";

e) Bỏ từ "hiệu chuẩn," tại điểm a khoản 1 Điều 56;

g) Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" bằng cụm từ "Ủy ban nhân tỉnh, thành phố" tại khoản 3 Điều 34, khoản 3 Điều 47.

24. Bãi bỏ các điều 13, 15, 22, 23, 24, 30, 31, 38, 42, 43, 69 và Chương VI.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được tổ chức xây dựng, thẩm định nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được công bố, ban hành thì việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn